

Số : /QĐ-UBND

Phước Thành, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
Quý I năm 2025 của xã Phước Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 12959/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND xã huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách xã Phước Thành năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND xã Phước Thành về việc giao chỉ tiêu dự toán ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Ban tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ước thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2025 của xã Phước Thành.

(Các biểu mẫu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký..

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Ban tài chính xã và các Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT,(TC).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Đạt

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	13.813.000	4.838.862	35,03
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	300.000	31.000	10,33
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	6.086.000	441.378	7,25
3	Thu bổ sung	7.427.000	3.880.841	52,25
	- Thu bổ sung cân đối	6.733.000	1.597.749	23,73
	- Thu bổ sung có mục tiêu	694.000	2.283.092	328,98
4	Thu chuyển nguồn + kết dư	0	485.643	
II	TỔNG SỐ CHI	13.813.000	4.748.501	34,38
1	Chi đầu tư phát triển	5.694.000	2.491.581	43,76
2	Chi thường xuyên	7.960.580	2.256.920	28,35
3	Dự phòng	158.420		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số / QĐ - UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	20.833.000	13.813.000	6.814.862	4.838.862	32,71	35,03
I	Các khoản thu 100%	300.000	300.000	0	31.000	0,00	10,33
	Phí, lệ phí	40.000	40.000		13.000	0,00	32,50
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	230.000	230.000		15.000	0,00	6,52
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	30.000	30.000		3.000	0,00	10,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.106.000	6.086.000	2.448.378	441.378	18,68	7,25
1	Các khoản thu phân chia	306.000	306.000	218.378	218.378	71,37	71,37
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120.000	120.000	5.115	5.115	4,26	4,26

	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	16.000	16.000	29.073	29.073	181,71	181,71
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	170.000	170.000	184.190	184.190	108,35	108,35
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12.800.000	5.780.000	2.230.000	223.000	17,42	3,86
	- Thuế GTGT và TNDN	7.800.000	780.000	2.230.000	223.000	28,59	28,59
	- Thu tiền sử dụng đất	5.000.000	5.000.000			0,00	0,00
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			485.643	485.643		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.427.000	7.427.000	3.880.841	3.880.841	52,25	52,25
	- Thu bổ sung cân đối	6.733.000	6.733.000	1.597.749	1.597.749	23,73	23,73
	- Thu bổ sung có mục tiêu	694.000	694.000	2.283.092	2.283.092	328,98	328,98

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số /QĐ - UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	13.813.000	5.694.000	8.119.000	4.748.501	2.491.581	2.256.920	34,38	43,76	27,80
	Trong đó	0			0					
1	Chi giáo dục	1.659.000	1.659.000		120.000	120.000		7,23	7,23	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	43.000	43.000		0				0,00	
4	Chi văn hóa, thông tin	401.000	337.000	64.000	294.000	294.000		73,32		0,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	125.859		125.859	21.726		21.726	17,26		17,26
6	Chi thể dục thể thao	365.530	300.000	65.530	281.097	281.097		76,90		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	178.300		178.300	146.499		146.499	82,16		82,16
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.837.488	2.754.000	83.488	1.744.401	1.712.000	32.401		62,16	38,81
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.594.583	352.000	7.242.583	2.029.678		2.029.678	26,73	0,00	28,02
10	Chi cho công tác xã hội	410.410	249.000	161.410	111.100	84.484	26.616	27,07	33,93	16,49
11	Chi khác	39.410		39.410	0			0,00		0,00
12	Dự phòng ngân sách	158.420		158.420	0			0,00		0,00